TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐBCL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# BẢNG ĐIỂM

MÔN HỌC: ĐỒ ÁN KẾT CẤU BÊ TÔNG CỐT THÉP P2|XD3204|2 - LỚP TC:XD3204 LR2

Học kỳ 2 Năm học 2017-2018 - Đợt 4

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ
& ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

| TT | Mã SV | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | Lớp | Điểm | | TP.CMH | | Điểm chữ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | QT | Thi | Số | Chữ | | |
| 1 | 1451030016 | [illegible] | [illegible] | 20/11/1996 | 2017X1 | 7,0 | 7,0 | | | | |
| 2 | 1451030[illegible] | [illegible] | [illegible] | 15/07/1996 | 2016X8 | 6,5 | 7,0 | | | | |
| 3 | 1351030[illegible] | Đào Thanh Bình | | 01/08/1995 | 2013X4 | 6,0 | 6,0 | | | | |
| 4 | 1451030039 | Nguyễn Văn Cung | | 30/09/1996 | 2016X3 | 5,0 | 2,0 | | | | |
| 5 | 1451030029 | Lê Mạnh Cường | | 13/09/1996 | 2016X3 | 5,0 | 0,0 | | | | |
| 6 | 1451030065 | Khổng Văn Dũng | | 01/12/1995 | 2014X8 | 6,0 | 6,5 | | | | |
| 7 | 1451030077 | Trần Văn Đông | | 01/09/1995 | 2014X1 | 6,0 | 6,0 | | | | |
| 8 | 1451030086 | Lưu Minh Đức | | 24/11/1996 | 2014X8 | 1,0 | 0,0 | | | | |
| 9 | 1351030079 | Lê Đức Giang | | 03/02/1993 | 2013X7 | 5,0 | 4,0 | | | | |
| 10 | 1451030120 | Nguyễn Duy Hải | | 15/08/1996 | 2014X2 | 5,0 | 3,0 | | | | |
| 11 | 1251030217 | Vũ Văn Hạnh | | 15/12/1994 | 2012X5 | 7,0 | 4,0 | | | | |
| 12 | 1351030101 | Lê Trung Hiếu | | 24/04/1995 | 2013X5 | 7,0 | 6,5 | | | | |
| 13 | 1451030112 | Nguyễn Mạnh Hưng | | 17/07/1996 | 2016X1 | 4,0 | 1,0 | | | | |
| 14 | 1451030167 | Hoàng Quốc Hữu | | 08/02/1996 | 2014X6 | 7,5 | 3,0 | | | | |
| 15 | 1451030176 | Nguyễn Quốc Khánh | | 15/05/1996 | 2014X8 | 0,0 | 0,0 | | | | |
| 16 | 1451030188 | Nguyễn Ngọc Lâm | | 27/02/1996 | 2016X4 | 6,0 | 4,0 | | | | |
| 17 | 1451030194 | Vũ Quang Linh | | 01/10/1996 | 2016X4 | 6,5 | 1,0 | | | | |
| 18 | 1451030403 | Bùi Văn Long | | 20/12/1996 | 2014X5 | 5,5 | 6,5 | | | | |
| 19 | 1351030192 | Bùi Văn Thành Luân | | 21/09/1995 | 2013X8 | 0,0 | 0,0 | | | | |
| 20 | 1351030394 | Hoàng Phương Nam | | 20/12/1994 | 2013X2 | 0,0 | 0,0 | | | | |
| 21 | 1451030229 | Nguyễn Đắc Nhân | | 22/04/1996 | 2014X8 | 6,0 | 6,0 | | | | |
| 22 | 1631030324 | Trần Đình Oai | | 17/08/1993 | LTCQ2016X3(23) | 6,0 | 2,0 | | | | |
| 23 | 1451030246 | Hứa Hồng Quân | | 24/11/1996 | 2014X8 | 7,0 | 7,0 | | | | |
| 24 | 1451030257 | Nguyễn Hồng Sơn | | 18/02/1996 | 2014X3 | 0,0 | 0,0 | | | | |
| 25 | 1451030269 | Đặng Thị Thơm | | 29/09/1996 | 2014X2 | 7,0 | 7,0 | | | | |
| 26 | 1251030229 | Đào Cao Thuyết | | 02/10/1994 | 2012X5 | 6,5 | 3,0 | | | | |
| 27 | 1451030319 | Vũ Minh Trí | | 20/10/1996 | 2014X8 | 5,5 | 2,0 | | | | |
| 28 | 1351030327 | Nguyễn Văn Trình | | 10/07/1995 | 2013X7 | 6,5 | 1,0 | | | | |
| 29 | 1451030410 | Văn Tiến Tú | | 27/10/1996 | 2015X5 | 0,0 | 0,0 | | | | |
| 30 | 1451030345 | Nguyễn Quốc Việt | | 17/11/1996 | 2014X4 | 6,0 | 1,0 | | | | |
| 31 | 1451030349 | Ngô Đình Vũ | | 04/07/1996 | 2014X2 | 4,0 | 2,0 | | | | |

*Ghi chú: F (0.0-3.9); D (4.0-5.4); C (5.5-6.9); B(7.0-8.4); A (8.5-10)*

*Hà Nội , ngày 27 tháng 7 năm 2018*

PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐBCL

CÁN BỘ CHẤM THI 1
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Đặng Vũ Hiệp

CÁN BỘ CHẤM THI 2
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

TRẦN TRUNG HIẾU

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
**PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐBCL**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# BẢNG ĐIỂM

MÔN HỌC: ĐỒ ÁN KẾT CẤU BÊ TÔNG CỐT THÉP P2|XD32042 - LỚP TC:XD3201_LR1

**Học kỳ 2 Năm học 2017-2018 - Đợt 4**

ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
PHÒNG THANH TRA - KHẢO THÍ
& ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

| TT | Mã SV | Họ và tên | Ngày sinh | Lớp | Điểm | | TL/CMH | | Điểm chữ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | QT | Thi | Số | Chữ | | |
| 1 | 1631030301 | Trần Xuân An | 18/02/1993 | LTCQ2016X3(23) | 7,5 | 6,0 | | | | |
| 2 | 1451030026 | Đặng Thành Công | 12/07/1996 | 2014X8 | 6,0 | 5,0 | | | | |
| 3 | 1351030046 | Đinh Văn Dương | 31/10/1995 | 2013X6 | 4,0 | 0,0 | | | | |
| 4 | 1351030055 | Đinh Quang Tú Duy | 10/11/1995 | 2013X7 | 0,0 | 0,0 | | | | |
| 5 | 1451030101 | Phạm Bá Đạt | 13/11/1996 | 2014X2 | 6,5 | 5,5 | | | | |
| 6 | 1251030160 | Nguyễn Bá Đức | 16/08/1994 | 2012X4 | 5,0 | 3,0 | | | | |
| 7 | 1631030317 | Nguyễn Công Hữu | 11/05/1991 | LTCQ2016X3(23) | 5,0 | 5,0 | | | | |
| 8 | 0951032393 | Chu Đức Khánh | 03/03/1990 | 2012X6 | 5,5 | 4,5 | | | | |
| 9 | 1351030195 | Đào Văn Lập | 15/08/1995 | 2013X3 | 4,5 | 2,0 | | | | |
| 10 | 1351031016 | Đinh Hữu Phúc | 21/01/1994 | 2013X8 | 4,0 | 3,0 | | | | |
| 11 | 1451030278 | Hoàng Ngọc Thái | 13/11/1996 | 2014X3 | 5,0 | 4,0 | | | | |
| 12 | 1451030280 | Nguyễn Hữu Thắng | 10/08/1996 | 2014X5 | 3,0 | 2,0 | | | | |
| 13 | 1451030290 | Nguyễn Tiến Thịnh | 07/04/1996 | 2014X4 | 0,0 | 0,0 | | | | |
| 14 | 1251030143 | Hoàng Anh Tú | 03/12/1994 | 2012X3 | 0,0 | 0,0 | | | | |
| 15 | 1451030344 | Hoàng Đức Việt | 21/05/1996 | 2014X3 | 7,5 | 7,0 | | | | |

*Ghi chú: F (0.0-3.9); D (4.0-5.4); C (5.5-6.9); B(7.0-8.4); A (8.5-10)*

*Hà Nội , ngày 27 tháng 7 năm 2018*

**PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐBCL**

**CÁN BỘ CHẤM THI 1**
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Đặng Vũ Hiệp

**CÁN BỘ CHẤM THI 2**
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

LT Anh